



Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Agency for Development
and Cooperation SDC



MARD



HELVETAS
Together for a better world

VIETNAM

Quản lý tài chính xã (CMF) và Quỹ phát triển xã (CDF) tại 103 xã của tỉnh Cao Bằng và Hòa Bình

Báo cáo tổng hợp kinh nghiệm 2 năm thực hiện



Do Chương trình cải thiện Cung cấp Dịch vụ công trong Nông nghiệp và Phát triển
Nông thôn - PS-ARD thực hiện



MARD



TÓM TẮT

Được sự hỗ trợ từ Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ (SDC) và Tổ chức Helvetas hỗ trợ kỹ thuật, Sở Tài Chính của hai tỉnh Hòa Bình và Cao Bằng đã hỗ trợ 103 xã tại 5 huyện thực hiện luật ngân sách nhà nước thông qua xây dựng các tài liệu hướng dẫn và các khóa đào tạo phù hợp; ngoài ra, để hỗ trợ thực hiện, SDC đã cung cấp hơn 1 triệu đô Mỹ dưới dạng Quỹ phát triển xã để thực hiện khoảng 1600 dự án quy mô nhỏ được xây dựng thông qua phương pháp lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương (SEDP) có sự tham gia tại 103 xã. Không chỉ các kỹ năng như lập kế hoạch và quản lý tài chính của đội ngũ lãnh đạo và cán bộ xã được nâng cao mà thông qua sự phân quyền các điều kiện quản lý quỹ phát triển xã, quyền tự chủ của địa phương tăng lên và hơn 30% các nguồn lực bổ sung dưới dạng đóng góp của địa phương đối với các dự án về cơ sở hạ tầng cũng được huy động. Các dự án có sự tham gia gần 80.000 hộ gia đình, đạt mức trung bình 50% hộ nghèo và sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động ít nhất là 30%. Có thể nói rằng, những nguyên tắc về quản lý nhà nước tốt như sự tham gia, tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và bao gồm các yếu tố xã hội đã rất được coi trọng và đưa vào thực tế.

Ngân sách phân bổ (USD)	2008		2009		Tổng cộng	
Tổng cộng	407,704		723,124		1,130,829	%
Cơ sở hạ tầng nhỏ	130,407	32%	396,012	55%	526,419	47
Cải thiện điều kiện SX nông nghiệp	243,413	60%	273,566	38%	516,979	46
Phí quản lý	33,885	8%	53,546	7%	87,431	8
Đóng góp của địa phương vào CSHT	Đã lập DT	40%	306,980	44%	306,980	42
			2008	2009		Tổng cộng
Số xã			73	103		
			Số hoạt động			
Tổng số các hoạt động			441	1,162		1,603
Dự án cơ sở hạ tầng nhỏ			222	552		774
Cải thiện điều kiện SX nông nghiệp			219	610		829
HH=hộ			Số hộ gia đình hưởng lợi			
Tổng số hộ tham gia các hoạt động			39,276	38,117		77,393
% số hộ/tổng số hộ toàn huyện			67%	53%		59%
Hộ nghèo tham gia vào các hoạt động			10,692	12,202		22,894
% hộ nghèo /tổng số hộ nghèo trên toàn huyện			57%	49%		53%
% hộ nghèo/tổng số hộ tham gia			27%	32%		30%
Phụ nữ tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp			7,426	8,069		15,495
% phụ nữ tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp			39%	27%		34%
			Chi phí cho một hộ (USD)			
Vào các dự án cơ sở hạ tầng (không bao gồm đóng góp riêng)			7	15		11
Vào hoạt động cải thiện ĐK sản xuất			13	20		16

MỤC LỤC

MARD

1. Bối cảnh	1
2. Phương pháp đánh giá.....	1
3. Kết quả đánh giá	2
3.1. Quản lý tài chính xã	2
3.2. Quỹ phát triển xã (CDF)	6
3.2.1. Danh mục hoạt động	8
3.2.2. Những thay đổi về đặc điểm – bao gồm các yếu tố xã hội	10
3.2.3. Sự tham gia, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình	12
4. Kết luận và khuyến nghị	13

Các bảng biểu và phụ lục

Biểu 1: Các nguồn lực tài chính xã được thống nhất qua UBND xã	2
Biểu 2: Kế toán xã mở sổ sách theo dõi các nguồn lực tài chính xã	3
Biểu 3: Công tác chấp hành dự toán áp dụng theo quy trình.....	4
Biểu 4: Hạch toán và quyết toán ngân sách và các nguồn lực tài chính xã.....	5
Biểu 5: Kiểm tra, giám sát ngân sách và các nguồn lực tài chính	5
Biểu 6: Phân bổ Quỹ CDF năm 2008 và 2009	7
Biểu 7: Phân bổ Quỹ CDF tại các huyện trong năm 2009.....	8
Biểu 8: CDF sử dụng cho các hoạt động cải thiện điều kiện sản xuất.....	9
Biểu 9: Phân bổ quỹ tại các huyện cho hoạt động cải thiện điều kiện sản xuất năm 2009	9
Biểu 10: Nhóm người hưởng lợi tại các huyện trong năm 2009	11

Bảng 1: Tổng hợp sử dụng quỹ CDF trong năm 2008 và 2009.....	6
Bảng 2: Chi phí bình quân cho một hộ gia đình qua các lĩnh vực và các năm khác nhau	8
Bảng 3: Sự tham gia của các hộ nghèo vào CDF qua các hoạt động sản xuất Error! Bookmark not defined.	
Bảng 4: Sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động cải thiện ĐK sản xuất trong năm 2008 & 2009..	12

Phụ lục I: Đánh giá tình hình thực hiện Hướng dẫn quản lý tài chính xã

Phụ lục II: Tổng hợp đánh giá sử dụng quỹ CDF năm 2008 và 2009 (đến tháng 1, năm 2010)

1. Bối cảnh

Trong năm 2008, Sở Tài Chính ở hai tỉnh Hòa Bình và Cao Bằng đã ban hành “*Tài liệu hướng dẫn về quản lý lồng ghép và minh bạch các nguồn lực tài chính ở cấp xã*” dựa trên Luật ngân sách nhà nước năm 2002 và “*Tài liệu hướng dẫn về sử dụng Quỹ phát triển xã (CDF)*” do SDC cung cấp. Các tài liệu hướng dẫn bao gồm các quy trình chung mà Ban quản lý tài chính xã, chủ tài khoản và kế toán xã tuân theo và các biểu mẫu kế toán được áp dụng trong quá trình lập kế hoạch, giám sát và báo cáo về nguồn thu nhập và chi tiêu. Chương trình PS-ARD đã hỗ trợ không chỉ xây dựng các tài liệu hướng dẫn mà còn giới thiệu cho cán bộ ở tỉnh và đặc biệt cán bộ ở cấp huyện và xã về quy trình mới. Ngoài ra PS-ARD còn cung cấp cho tất cả các xã trong 5 huyện trọng điểm với kinh phí trên 18 tỉ đồng (trung bình khoảng 10.000 USD/ xã trong hai lần phân bổ ngân sách) để thực hiện các hoạt động được ưu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (PTKTXH) xã. CDF hỗ trợ phương tiện cho cán bộ xã áp dụng vào thực tế các hướng dẫn tài chính đã được ban hành và để nâng cao kinh nghiệm về quản lý nói chung. Bên cạnh đó các hoạt động thực hiện từ nguồn vốn CDF đã đóng góp vào việc phát triển của các xã ở hai tỉnh miền núi Hòa Bình và Cao Bằng.

2. Phương pháp đánh giá

Trong năm 2008 đánh giá đã được triển khai tại 73 xã và chỉ tập trung vào các vấn đề về CDF. Trong năm 2009 khảo sát đã thực hiện tại 103 xã của hai tỉnh bao gồm việc sử dụng CDF, và bổ sung thêm đánh giá tiến trình thực hiện hướng dẫn quản lý tài chính xã nói chung. Khảo sát việc thực hiện “*hướng dẫn quản lý lồng ghép và minh bạch các nguồn lực tài chính xã*” được bao gồm 6 lĩnh vực chính, với 25 câu hỏi cụ thể.

Các đánh giá được thực hiện bởi một đội ngũ các cán bộ cấp huyện, tỉnh và cán bộ chương trình PS-ARD. Tại Hòa Bình, đội ngũ này gồm các cán bộ công chức nhà nước từ các ban ngành, đơn vị và hai trường cấp tỉnh, mọi thành viên trong nhóm đều được giới thiệu về các hướng dẫn mới. Tại Cao Bằng nhóm đánh giá chỉ bao gồm cán bộ phòng Kế hoạch và Tài chính huyện và Sở Tài Chính tỉnh với sự hỗ trợ của cán bộ dự án.

Khảo sát chủ yếu bao gồm phỏng vấn cán bộ tài chính, kế toán xã và Chủ tịch/Phó Chủ tịch xã, trưởng thôn và nếu có thể bao gồm các hộ gia đình được hưởng lợi từ CDF, theo mẫu bảng hỏi đơn giản sử dụng các câu hỏi dễ hiểu hoặc đánh dấu vào những ô lựa chọn. Hơn nữa việc tài liệu hóa về tình hình tài chính đã được kiểm tra tại chỗ và được bổ sung qua các chuyến thăm quan thực địa cho các hoạt động được lựa chọn. Thời lượng dành cho mỗi xã trung bình vào khoảng nửa ngày; tuy nhiên, như vậy vẫn không đủ thời gian để điều tra sâu các khía cạnh. Thêm vào đó các kỹ năng phỏng vấn của các thành viên trong nhóm là chưa phù hợp nên có thể dẫn tới việc hiểu sai một số câu hỏi và câu trả lời.

3. Kết quả đánh giá

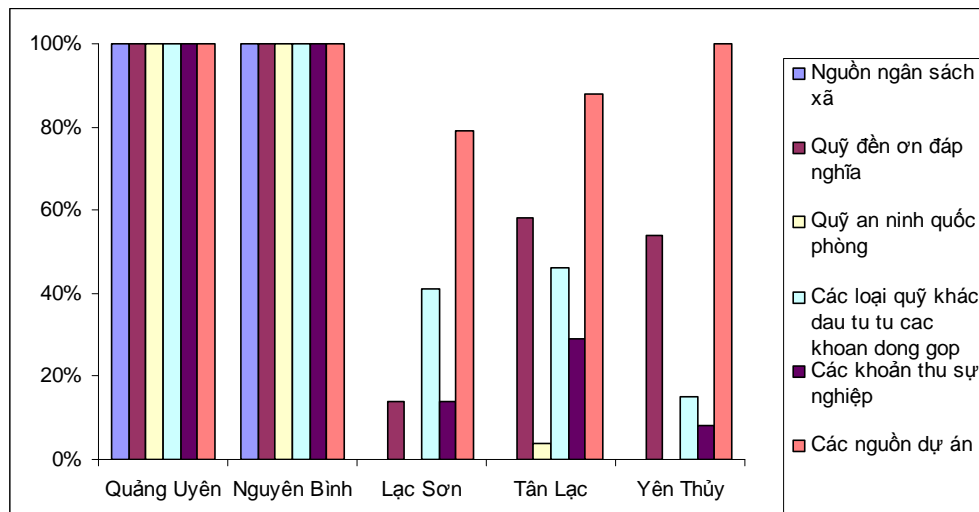
3.1. Quản lý tài chính xã

Mức độ thực hiện các quy trình quản lý tài chính xã thường xuyên được đánh giá riêng biệt về ngân sách nhà nước và về các nguồn tài chính khác. Nhìn chung việc thực hiện ngân sách nhà nước là tương đối đầy đủ, nhưng ít có các kết quả rõ ràng về các nguồn vốn khác do xã tự huy động. Các chi tiết được trình bày cụ thể sau đây:

- **Thống nhất bởi UBND xã về việc quản lý các nguồn vốn khác nhau**

Khi áp dụng các hướng dẫn, UBND trong tất cả các xã được khảo sát tại Cao Bằng đều nhất trí về việc quản lý cả 6 nguồn vốn khác nhau. Tại Hòa Bình UBND xã nhất trí đối với việc quản lý các nguồn vốn khác nhau khá dao động; điều này phụ thuộc vào bản chất nguồn vốn (là 100% ngân sách nhà nước, 86% vốn dự án, Quỹ CDF là chủ yếu, các nguồn vốn khác có tỉ lệ thấp hơn). Con số 100% đối với tất cả các nguồn ngân sách tại Cao Bằng là rất khó xảy ra và việc đánh giá cần phải được tiến hành một cách thận trọng. Các tỉ lệ khác ở mức thấp hơn đáng kể về các nguồn ngân sách dự án tại Hòa Bình có thể được hiểu là những nguồn kinh phí này đã có sẵn ở tất cả các xã.

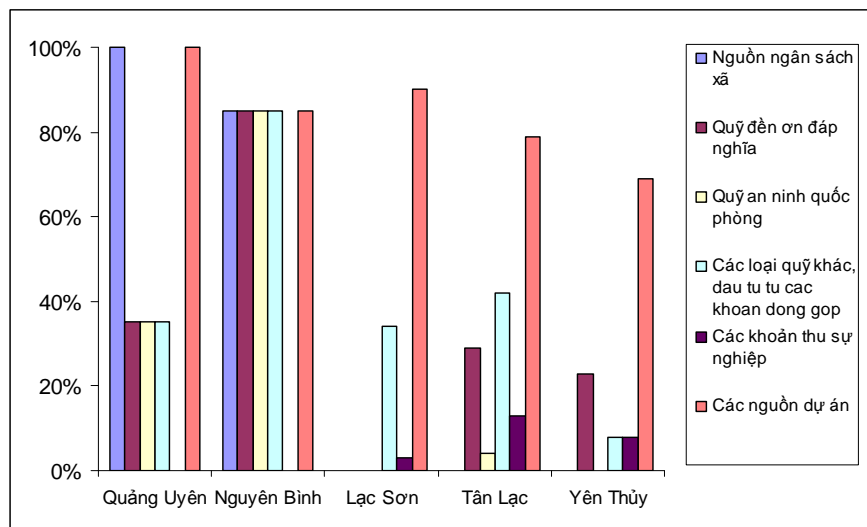
Biểu 1: Các nguồn lực tài chính xã được thống nhất qua UBND xã



- **Việc sử dụng sổ sách theo dõi cho các nguồn vốn khác nhau**

Để giám sát thu nhập và chi tiêu các hướng dẫn về quản lý tài chính yêu cầu phải cần 5 loại sổ sách theo dõi riêng biệt. Tại Cao Bằng 92% kế toán tại các xã được khảo sát áp dụng các hướng dẫn về ngân sách nhà nước và CDF, và 62% kế toán tại các xã được khảo sát đã hạch toán sổ kế toán cho các nguồn vốn khác.

Biểu 2: Kế toán xã mở sổ sách theo dõi các nguồn lực tài chính xã



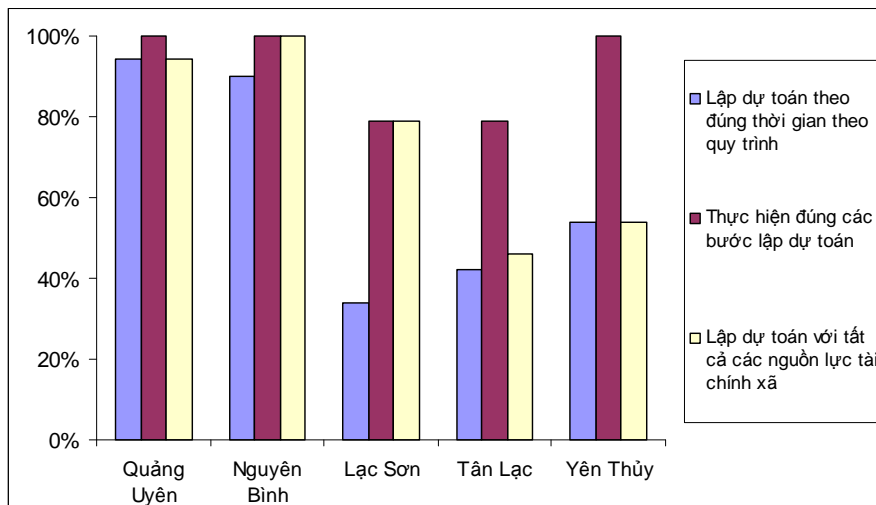
Tại Hòa Bình ít nhất 83% kế toán xã áp dụng sổ sách theo dõi về CDF, và chỉ có 2-32% cho các nguồn vốn khác (cũng phụ thuộc vào việc sử dụng các nguồn vốn đó).

- **Lập dự toán**

Trước khi chi tiêu, xã được yêu cầu lập dự toán ngân sách về cách sử dụng vốn. Các khía cạnh khác trong lập dự toán đã được kiểm tra.

Tại Cao Bằng 100% các xã áp dụng tất cả các bước chuẩn bị lập dự toán ngân sách và trong đó ít nhất 95% các xã này đã thực hiện theo đúng thời gian theo quy trình. Việc này được áp dụng cho ngân sách nhà nước ở tất cả các xã được khảo sát và cho 97% các xã về bất cứ nguồn ngân sách khác. Tại Hòa Bình, trung bình ít nhất 83% các xã tuân theo các bước lập dự toán, nhưng chỉ 41% các xã này lập dự toán theo đúng thời gian theo quy trình. Điều này cũng được thực hiện tương tự đối với ngân sách nhà nước tại toàn bộ các xã tại Hòa Bình, nhưng chỉ có 62% các xã thực hiện đối với các nguồn vốn khác.

Biểu 3: Công tác chấp hành dự toán áp dụng theo quy trình

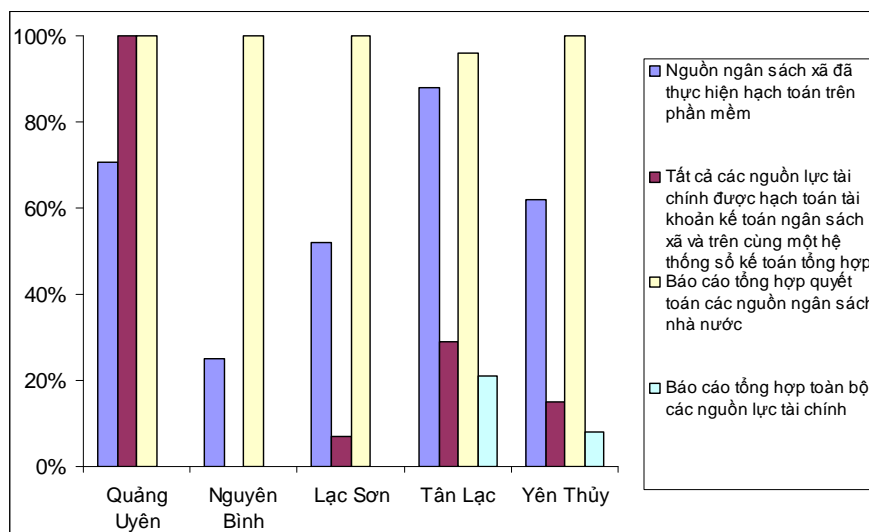


- **Các thủ tục hạch toán và quyết toán các nguồn tài chính khác nhau**

Chủ yếu do thiếu nguồn điện và các thiết bị công nghệ thông tin đã lỗi thời, chỉ có 46% xã tại Cao Bằng có khả năng áp dụng các phần mềm kế toán hiện hành, so với ít nhất 67% số xã tại Hòa Bình sử dụng phần mềm mới cập nhật sổ sách và các nguồn ngân sách xã vào hệ thống máy vi tính. Trong thời gian đánh giá (trước khi chính thức quyết toán) các các thủ tục kế toán và quyết toán đối với các nguồn vốn khác nhau được thực hiện một cách có hệ thống ở ít nhất 46% số xã ở Cao Bằng nhưng con số này chỉ là 17% tại Hòa Bình. Cho đến thời điểm hiện tại thì báo cáo tóm tắt về quyết toán nói chung chỉ được thực hiện đối với ngân sách nhà nước (100% xã ở Cao Bằng, 98% xã ở Hòa Bình) và các nguồn lực tài chính khác chỉ có 9% tại các xã ở Hòa Bình.

Tuy nhiên cũng cần xem xét vì tại thời điểm đánh giá, các nguồn ngân sách khác nhau vẫn chưa được quyết toán và chính vì vậy việc tài liệu hóa vẫn chưa hoàn thành.

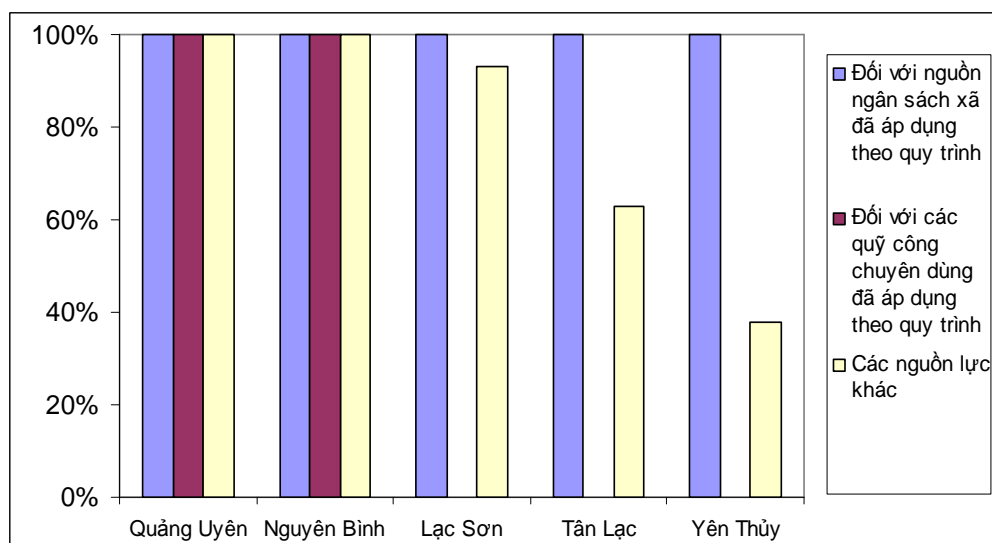
Biểu 4: Công tác kế toán và các nguồn lực tài chính xã



- Kiểm tra và giám sát ngân sách các nguồn lực tài chính khác**

Về ngân sách nhà nước, việc kiểm tra và giám sát các nguồn tài chính khác nhau được toàn bộ các xã áp dụng, còn về các nguồn lực khác trung bình tối thiểu 71% số xã tại Hòa Bình.

Biểu 5: Theo dõi và kiểm soát các nguồn lực tài chính



- Tính minh bạch và công khai ngân sách xã**

Các hướng dẫn chung về quản lý tài chính xã quy định tất cả các nguồn tài chính phải được công khai để đảm bảo tính minh bạch về ngân sách và chi tiêu. Tại cả hai tỉnh khoảng 80% số xã đã công khai ngân sách của mình (tuy nhiên các báo cáo tài chính vẫn chưa được hoàn thành trong thời điểm đánh giá). Việc công khai ngân sách được thực hiện chủ yếu niêm yết tại trụ sở UBND xã và/ hoặc do trưởng thôn thông báo tới người dân. Tại tỉnh Cao Bằng, 62% các xã được khảo sát công khai ngân sách tại nhà văn hóa xóm.

3.2. Quỹ phát triển xã (CDF)

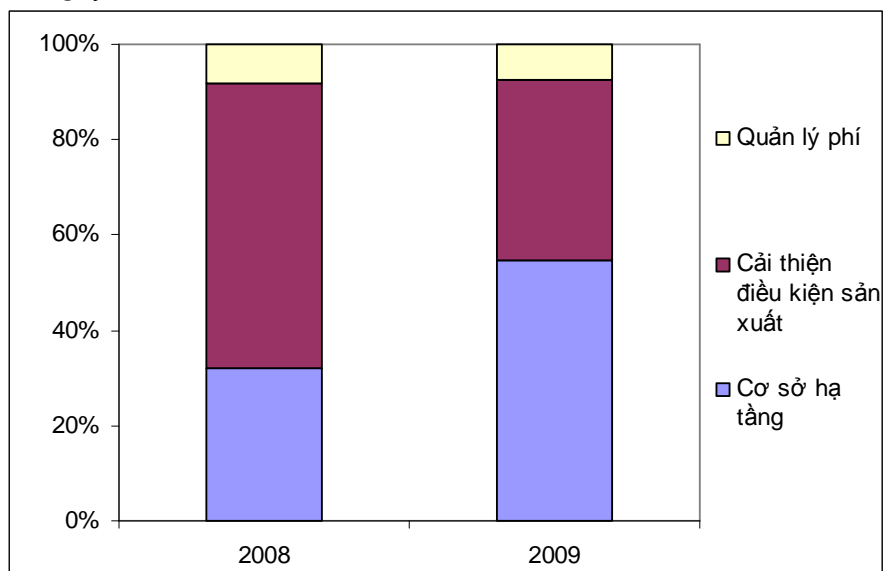
Trong năm 2008, PS-ARD đã phân bổ kinh phí cho 73 xã với tổng số tiền là 6.7 tỷ VND (khoảng 400.000 USD) để thực hiện các hoạt động ưu tiên trong kế hoạch PTKTXH xã. Trên cơ sở các kết quả thực hiện thành công về quỹ phát triển xã năm 2008, trong năm 2009 PS-ARD đã mở rộng phân bổ Quỹ PT xã tới 103 xã với tổng số tiền là hơn 12 tỷ VND (khoảng hơn 720.000 USD).

Bảng 1: Tóm tắt sử dụng Quỹ CDF trong năm 2008 và 2009

	2008		2009	
	Ngân sách phân bổ (USD)			
Tổng cộng	407,704		723,124	
Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	130,407	32%	396,012	55%
Hỗ trợ cải thiện ĐK sản xuất	243,413	60%	273,566	38%
Phí quản lý	33,885	8%	53,546	7%
Đóng góp của địa phương vào hđ cơ sở hạ tầng	Đã lập dự toán	40%	306,980	44%
	Số hộ hưởng lợi (HH)			
Tổng số hộ tham gia vào các hoạt động	39,276		38,117	
% dựa trên số hộ tại huyện	67%		53%	
Hộ nghèo tham gia vào các hoạt động	10,692		12,202	
% dựa trên số hộ nghèo tại huyện	57%		49%	
% hộ nghèo theo số hộ tham gia	27%		32%	
Phụ nữ tham gia vào các hoạt động SX nông nghiệp	7,426		8,069	
% tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp	39%		27%	

Thông tin chính về sử dụng các nguồn vốn và người hưởng lợi được tổng hợp trong bảng 1. Trong năm 2008 các xã sử dụng 32% quỹ PT xã cho các dự án cơ sở hạ tầng nhỏ (thấp hơn so với mức cho phép 40%) và 60% cho các hoạt động cải thiện điều kiện sản xuất. Các xã sử dụng phí quản lý là 8% thấp hơn so với mức cho phép.

Biểu 6: Phân bổ Quỹ CDF năm 2008 và 2009



Sau khi nhận được yêu cầu từ nhiều xã, SDC đã đồng ý điều chỉnh hướng dẫn CDF cho năm 2009 và cho phép sử dụng tới 60% quỹ cho dự án cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ. Do đó, tỉ lệ chi tiêu đã thay đổi với 55% nguồn CDF được sử dụng cho các dự án hạ tầng quy mô nhỏ và 38% sử dụng vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Phí quản lý giữ vẫn giữ nguyên ở mức 8%.

Trong năm 2008, 73 xã thực hiện 441 dự án CSHT nhỏ riêng lẻ (trung bình 6 công trình CSHT nhỏ cho mỗi xã) với tổng số gần 40.000 hộ gia đình tham gia và được hưởng lợi từ các hoạt động. Khoảng 20.000 hộ gia đình tham gia vào 222 dự án CSHT nhỏ, trong đó 74% chi phí cho nâng cấp hệ thống thủy lợi (kênh mương, đập, hệ thống thoát nước), 19% sử dụng vào việc nâng cấp cầu, đường nội đồng và 6% sử dụng cho việc cung cấp nước sạch nông thôn.

Khoảng hơn 20.000 gia đình tham gia vào 219 hoạt động cải thiện điều kiện sản xuất nông nghiệp. Vốn cho các hoạt động này được sử dụng là 35% mua phân bón, 17% mua giống lúa/ngô mới, 20% hỗ trợ phát triển chăn nuôi (chăn nuôi lợn, gà, trâu bò..) và sửa chữa/ nâng cấp chuồng trại, 8% hỗ trợ về mô hình thử nghiệm và 10% đào tạo nông dân. Thêm 10% vốn chi hỗ trợ các nhóm hộ gia đình mua máy móc nông nghiệp (máy cày, bình phun thuốc trừ sâu) hoặc xây lò sấy ngô/ thuốc lá (nhằm giảm thất thoát sau thu hoạch) và các hoạt động khác.

Trong năm 2009, 103 xã thực hiện khoảng 1.162 dự án (trung bình khoảng 11 dự án ở mỗi xã) hưởng lợi khoảng 38.000 hộ gia đình. Khoảng 26.500 hộ gia đình đã tham gia vào 552 hoạt động CSHT nhỏ, trong đó dự tính 50% hoạt động CSHT chi tiêu vào nâng cấp công trình thủy lợi (bao gồm kênh, mương, đập, cống rãnh và trạm bơm), 45% cho nâng cấp đường, cầu nội đồng, 5% vào hệ thống nước sạch nông thôn và các hoạt động khác. Tất cả những con số này được đưa ra theo số liệu từ Cao Bằng, thông tin chi tiết chưa được cập nhật tại Hòa Bình vào thời điểm báo cáo.

Để cải thiện điều kiện sản xuất nông nghiệp gần 13.500 gia đình tham gia vào 610 hoạt động. Quỹ sử dụng cho các hoạt động này là 29% về mô hình thử nghiệm và 17% về đào tạo, tập huấn cho nông dân. Các nhóm hộ gia đình nhận được 20% vốn hỗ trợ mua máy móc nông nghiệp (máy cày, máy phun thuốc trừ sâu vv) hoặc xây lò sấy ngô/ thuốc lá.

Tổng quan về các chi phí bình quân cho mỗi hộ gia đình hưởng lợi từ các dự án trong hai lĩnh vực – hỗ trợ cơ sở hạ tầng và hỗ trợ sản xuất – được mô tả trong bảng 2. Chi phí bình quân cho mỗi hộ gia đình cao hơn ở các huyện của Cao Bằng, đặc biệt về lĩnh vực cơ sở hạ tầng do chi phí PS-ARD, tháng 3, 2010

vận chuyển cao hơn và do thực tế là tại các xã dân cư thưa thớt thì chỉ với một công trình số hộ gia đình có cơ hội tham gia là ít hơn so với ở những vùng thấp với mật độ dân cư đông hơn.

Bảng 2: Chi phí bình quân của 1 hộ gia đình trong các lĩnh vực và qua các năm khác nhau

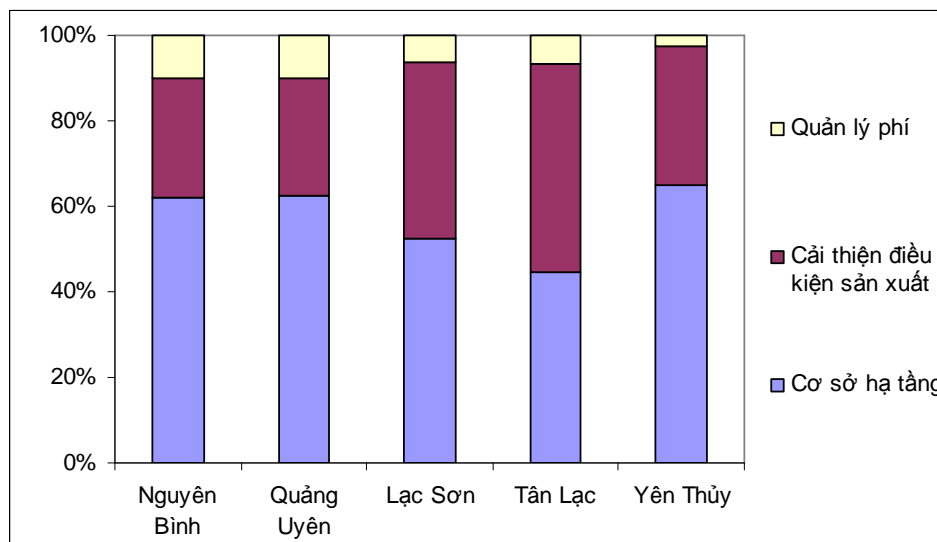
Chi phí - VND/HH	Trung bình	Nguyên Bình	Quảng Uyên	Tân Lạc	Lạc Sơn	Yên Thủy
2008 – Cơ sở hạ tầng	107'585	432,224	306,580	77,790	62,107	No CDF
2009 - Cơ sở hạ tầng	254,161	1,371,028	371,173	159,824	175,965	323,555
2008 – Hỗ trợ sản xuất	208,358	264,668	258,033	159,383	235,107	No CDF
2009 - Hỗ trợ sản xuất	345,334	315,730	246,083	303,721	747,084	181,896

Đáng lưu ý là chi phí bình quân cho mỗi hộ gia đình tham gia vào các hoạt động hỗ trợ cải thiện điều kiện sản xuất tại huyện Lạc Sơn trong năm 2009 là rất cao. Đó là do trong năm thứ hai các xã ở Lạc Sơn đã áp dụng phương pháp tiếp cận lớp học hiện trường vào các hoạt động đào tạo một cách thường xuyên hơn so với các huyện khác, chính vì vậy dẫn đến chi phí cao hơn cho mỗi người tham gia. Tuy nhiên, cần phân tích sâu hơn nguyên nhân và cần chờ cho đến khi có thông tin cụ thể các số liệu cuối cùng về người hưởng lợi và các hộ gia đình tham gia.

3.2.1. Danh mục hoạt động

Các xã đã đạt những tiến bộ đáng kể về việc quản lý CDF. So với năm 2008, trong năm 2009 số lượng dự án quy mô nhỏ cho từng xã tăng lên từ 6 đến 11 và nội dung chương trình hoạt động đã được điều chỉnh cân bằng hơn.

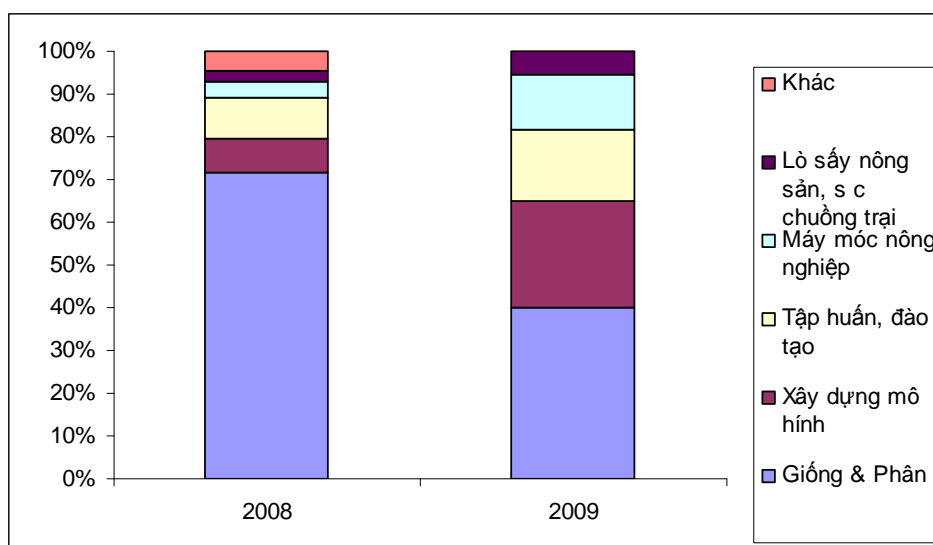
Biểu 7: Phân bổ Quỹ CDF tại các huyện trong năm 2009



Về việc phân bổ ngân sách chung cho các lĩnh vực, có thể nhận thấy ở tỉnh Cao Bằng các xã đã tận dụng tối đa 60% ngân sách cho phép cho các dự án cơ sở hạ tầng nhỏ. Tại tỉnh Hòa Bình các xã của huyện Lạc Sơn chỉ sử dụng 50% và huyện Tân Lạc 45% cho hoạt động CSHT nhỏ. Nguyên nhân có thể do đã có các nguồn kinh phí khác cho các hoạt động này, chẳng hạn như chương trình 135 hoặc định hướng của huyện tập trung hơn vào lĩnh vực cải thiện điều kiện sản xuất nông nghiệp.

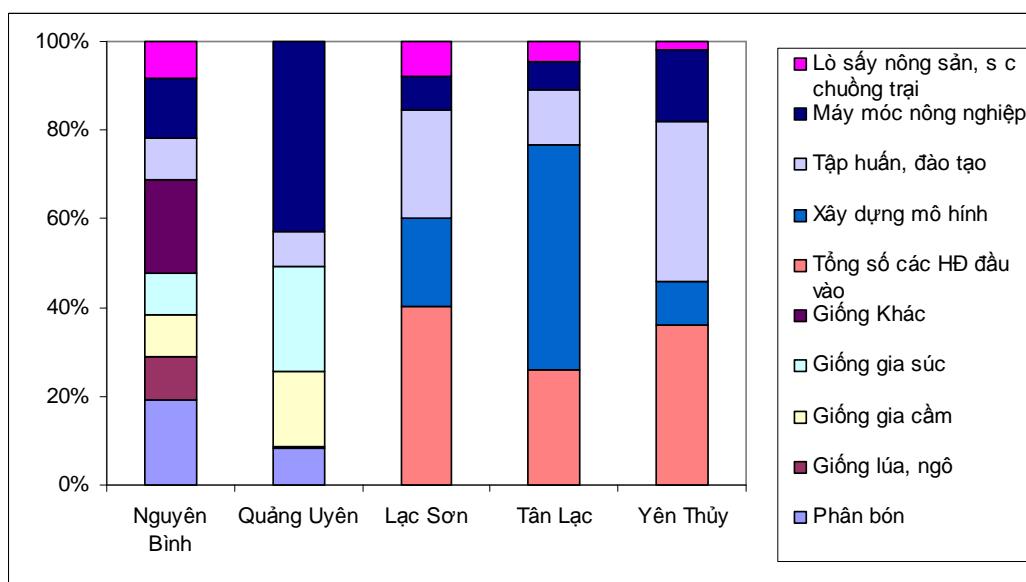
Về cải thiện các điều kiện sản xuất nông nghiệp, tỉ lệ phần trăm sử dụng cho các nguồn trợ cấp nông nghiệp trực tiếp (mua các vật tư đầu vào như phân bón, giống cây trồng, giống vật nuôi được phân phát trực tiếp cho từng hộ gia đình) trong năm 2008 là trên 70%. Một nguyên nhân giải thích cho số lượng hộ gia đình hưởng lợi từ các dự án ở hai huyện tại tỉnh Hòa Bình thậm chí còn cao hơn 3 huyện trong năm 2009 (trong năm 2008 Lạc Sơn sử dụng hơn 46% cho phân bón nói riêng và cung cấp cho khoảng 4000 hộ gia đình!). Không phải lúc nào những người hưởng lợi từ các dự án là người nghèo nhất và đôi khi số lượng đầu vào là quá thấp nên hiếm khi tạo ra được sự khác biệt về thu nhập cho người nông dân.

Biểu 8: CDF sử dụng cho các hoạt động cải thiện điều kiện sản xuất



Trong năm 2009 chi phí hỗ trợ trực tiếp cho từng hộ gia đình giảm xuống dưới 40% vốn cho hoạt động sản xuất, với hơn 50% tại tỉnh Cao Bằng (mở rộng thêm về hoạt động chăn nuôi quy mô nhỏ) được so sánh ít hơn 30% tại 3 huyện của Hòa Bình. Các khoản chi phí về đào tạo, tập huấn tăng từ 10 -17% và phần trăm chi tiêu cho mô hình thử nghiệm tăng từ 8% đến gần 30%.

Biểu 9: Phân bổ quỹ tại các huyện cho hoạt động cải thiện điều kiện sản xuất năm 2009



Tại Hòa Bình tính cho tất cả các điểm mô hình thử nghiệm năm 2009; cần phải lưu ý rằng các điểm thử nghiệm kết hợp cung cấp các đầu vào (được trợ cấp một phần) cho các hộ gia đình với sự hướng dẫn kỹ thuật và một ngày cuối cùng đi hiện trường qua đó kỹ thuật mới được đánh giá và so sánh với các kỹ thuật cũ (truyền thống). Các xã ở Tân Lạc sử dụng gần 50% vốn của mình cho các điểm thử nghiệm so với 31% ở Lạc Sơn và 23% ở Yên Thủy. Có sự tham gia nhiệt tình của đội ngũ cán bộ huyện về việc sử dụng CDF cho các điểm thử nghiệm.

Việc hỗ trợ nhóm nông dân mua các máy nông nghiệp hoặc xây dựng lò sấy ngô/ thuốc lá (để giảm thiệt hại sau thu hoạch) tăng gấp đôi từ 2008 đến 2009 chiếm 20% ngân sách sử dụng. Rõ ràng đây là một quá trình học tập về các yêu cầu tổ chức và hưởng lợi lúc này có thể thấy rõ hơn (những hoạt động này nằm trong hàng loạt hoạt động với chi phí thấp nhất cho từng hộ hưởng lợi).

So với năm 2008 Nguyên Bình chiếm phần lớn các hoạt động đào tạo sử dụng quỹ CDF thì trong năm 2009 công tác đào tạo nông dân được phổ biến rộng hơn trong 5 huyện và theo báo cáo thì có liên kết tốt hơn với việc phân bổ trực tiếp đầu vào. Phương pháp Lớp học hiện trường (FFS) được áp dụng rộng rãi trong các khóa đào tạo, tập huấn.

3.2.2. Đặc điểm của người hưởng lợi – lồng ghép các yếu tố xã hội

Số người hưởng lợi biến động đáng kể giữa hai tỉnh. Do mật độ dân số cao hơn, Hòa Bình chiếm hơn 80% số người hưởng lợi trong năm 2008 và ước tính khoảng 77% trong năm 2009; Số hộ hưởng lợi tham gia vào các hoạt động CDF năm 2009 bình quân là 370 hộ trong mỗi xã được coi là thấp hơn so với năm 2008 là khoảng 540 hộ trong mỗi xã; điều đó cho thấy rằng sự lựa chọn các hoạt động được tiến hành chu đáo hơn và hỗ trợ có trọng tâm hơn.

Định hướng vì người nghèo – nguồn CDF

Trong năm 2008 cả hai tỉnh đều đã đạt được yêu cầu đưa ra của nhà tài trợ; cụ thể là ít nhất 50% số vốn được sử dụng ưu tiên cho các hộ gia đình nghèo dựa trên tiêu chuẩn của Bộ LĐTBXH năm 2007¹. Tuy nhiên, trong năm 2008 số hộ gia đình nghèo chỉ được tham gia các hoạt động hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, chứ không phải các hoạt động về cơ sở hạ tầng; trong lĩnh vực này chỉ tiêu 50% vượt qua mức trung bình, nhưng thấp hơn tại huyện Tân Lạc nơi mà chỉ 40% số hộ gia đình hưởng lợi về hỗ trợ sản xuất được phân loại là nghèo. Tuy nhiên, xem xét toàn bộ số hộ nghèo ở một huyện làm cơ sở thì tất cả các huyện đều đạt trên 50% số hộ nghèo ở huyện (xem bảng 3).

¹ Các hộ nghèo thu nhập dưới 250.000 VND/ 1 người/ tháng
PS-ARD, tháng 3, 2010

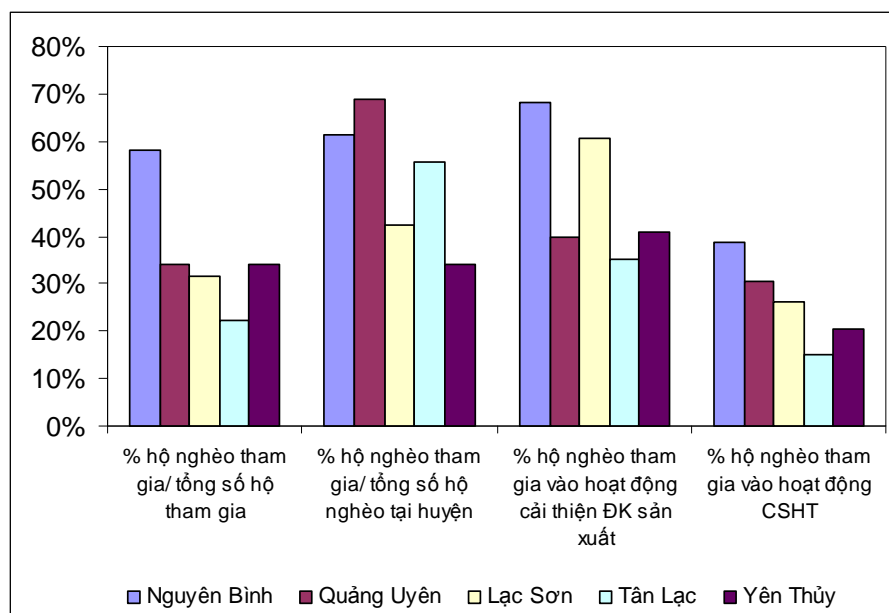
Bảng 3: Sự tham gia của các hộ nghèo về CDF vào các hoạt động hỗ trợ sản xuất

	Average	Nguyên Bình	Quảng Uyên	Lạc Sơn	Tân Lạc	Yên Thủy
Hộ nghèo dựa trên tổng số hộ hưởng lợi năm 2008	55%	51%	67%	70%	41%	Không có CDF
Hộ nghèo dựa trên tổng số hộ nghèo tại các huyện năm 2008	57%	58%	81%	53%	56%	Không có CDF
Hộ nghèo dựa trên tổng số hộ hưởng lợi năm 2009	32%	58%	34%	32%	22%	34%
Hộ nghèo dựa trên tổng số hộ nghèo tại các huyện năm 2009	49%	61%	69%	42%	56%	34%

Năm 2009, xét toàn bộ 103 xã thì trung bình chỉ 32% số hộ tham gia hoặc hưởng lợi từ CDF (hoạt động CSHT và hỗ trợ cải thiện điều kiện sản xuất) được xếp vào loại hộ nghèo². Chỉ có các xã ở huyện Nguyên Bình đáp ứng chỉ tiêu với trung bình 50% số hộ gia đình hưởng lợi được phân vào loại hộ nghèo. Các xã ở hai huyện tại Cao Bằng, nhưng chỉ riêng huyện Tân Lạc ở Hòa Bình ít nhất có thể đạt được trên 50% số hộ nghèo trong huyện của họ.

Trong tất cả các huyện những hộ nghèo tham gia vào các hoạt động cơ sở hạ tầng ở mức thấp hơn so với hoạt động hỗ trợ sản xuất nông nghiệp. Một lý do về số hộ gia đình hưởng lợi thấp hơn tại hoạt động cơ sở hạ tầng có thể là các hộ nghèo sống ở vùng xa hơn và rải rác hơn các hộ khá giả. Các công trình cơ sở hạ tầng thậm chí được thực hiện cho các thôn nghèo hơn của xã thì thường tiếp cận được với ít hộ gia đình hơn là những công trình thực hiện ở vùng thấp có mật độ dân đông. Do đó, chi phí cho mỗi hộ gia đình có xu hướng cao hơn ở các thôn vùng cao.

Biểu 10: Nhóm người hưởng lợi tại các huyện trong năm 2009



² Con số người hưởng lợi vẫn chưa được hoàn thành tại thời điểm viết báo cáo này
PS-ARD, tháng 3, 2010

Tại bảng 2, chi phí cho cơ sở hạ tầng của một hộ gia đình là cao nhất tại hai huyện của tỉnh Cao Bằng, cụ thể tại huyện Nguyên Bình, nơi mà có các thôn xa xôi hẻo lánh được ưu tiên hỗ trợ quỹ CDF. Mặc dù các hộ ít nghèo hơn được hưởng lợi từ các hoạt động cơ sở hạ tầng thì tỉ lệ phần trăm quỹ CDF được phân bổ để hỗ trợ các nhóm này có thể cao ngang bằng với ngân sách dành cho các hộ không nghèo.

Nhìn chung cần phải hiểu rằng một số lượng lớn các hộ cận nghèo nên được nhận hỗ trợ và không nên loại họ ra khỏi các hoạt động liên quan đến quỹ phát triển xã. Tuy nhiên, giám sát để bổ sung các đối tượng này cũng còn là một thách thức, trở ngại.

Sự tham gia của phụ nữ

Các hướng dẫn về CDF yêu cầu rằng ít nhất 30% các quỹ nên được sử dụng cho các hoạt động được ưu tiên bởi phụ nữ. Cho đến nay quy trình PTKTXH không cung cấp giải pháp này một cách thỏa đáng (ở Cao Bằng đã có quan tâm phân loại ưu tiên các hoạt động, song phương pháp thực hiện vẫn chưa có hiệu quả); cần quan sát qua các buổi họp thôn, và vai trò của nam giới và phụ nữ, để có khả năng quyết định nên ưu tiên đối tượng nào trong đề xuất về quỹ PT xã. Tuy nhiên, cách đánh giá sự tham gia thực sự của phụ nữ là rất khó bởi vì thường cả gia đình hưởng lợi từ các dự án và trong nhiều hoạt động người nông dân quen với việc đăng ký tên của chủ hộ gia đình thường là người chồng.

Bảng 4: Sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động cải thiện điều kiện sản xuất năm 2008 & 2009

Phụ nữ tham gia	Tổng cộng	Nguyên Bình	Quảng Uyên	Tân Lạc	Lạc Sơn	Yên Thủy
Vào các hoạt động hỗ trợ sản xuất - 2008	39%	49%	57%	45%	11%	Chưa có CDF
Vào các hoạt động hỗ trợ sản xuất - 2009	27%	75%	58%	No data	24%	17%

Xem xét năm 2008, 39% người hưởng lợi từ các hoạt động sản xuất là phụ nữ, chủ yếu thấp là do ở huyện Lạc Sơn con số này chỉ đạt 4%. Trong năm 2009 sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động sản xuất tại các huyện thậm chí còn thấp hơn chỉ đạt 27%. Trong khi đó ở Cao Bằng sự tham gia của phụ nữ trung bình là 66%, cao hơn đáng kể so với con số trung bình ở tỉnh Hòa Bình chỉ có 20%. (huyện Tân Lạc sự tham gia của phụ nữ không có số liệu báo cáo).

Có thể thấy rằng thường phụ nữ hưởng lợi ít nhất nếu không nhiều từ các hoạt động trong các dự án cơ sở hạ tầng, nghĩa là phụ nữ được hưởng lợi từ việc nâng cao chất lượng các con đường, vì họ thường ra chợ và phải mang vác nặng và ngoài ra họ phải thực hiện các vai trò quan trọng trong công việc thủy nông – phụ nữ đảm nhiệm tổ chức công việc tưới tiêu và duy trì bảo dưỡng các công trình thủy lợi.³

3.2.3. Sự tham gia, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình

Các hoạt động dựa trên kế hoạch PTKTXH có sự tham gia trong từng xóm, và các ưu tiên cho các đề xuất CDF và lựa chọn người hưởng lợi được quyết định trong các buổi họp thôn. Nói chung người hưởng lợi hài lòng với sự lựa chọn về hoạt động và chất lượng mà dự án thực hiện. Đóng góp của địa phương đạt được trên 50% dưới hình thức đóng góp ngày công lao động và vật liệu giúp tăng hiệu quả và tính làm chủ của địa phương với mục tiêu duy trì có sự đồng tình ủng hộ.

³ Báo cáo về giới – EU-Dự án PTNT Cao Bằng – Bắc Kạn, 2000
PS-ARD, tháng 3, 2010

hộ cao của địa phương. Sự tham gia của từng cá nhân được nhất trí trong các buổi họp thôn và có xét đến năng lực của các hộ gia đình và mức độ hưởng lợi (có nghĩa là nâng cao sự đóng góp vào công trình thủy nông hơn) và dựa trên các chỉ tiêu của địa phương. Trong khi tính minh bạch của việc sử dụng CDF tăng thông qua việc tăng cường thông báo công khai cho người dân về các đề xuất ngân sách liên quan đến CDF (thông qua niêm yết tại trụ sở UBND xã và nhà văn hóa xóm) thì giá trị của việc công khai vẫn cần phải được đánh giá. Không rõ người dân sử dụng các thông tin được cung cấp hiệu quả đến mức nào, chẳng hạn liệu họ có sử dụng các thông tin này để đưa ra các ý kiến đóng góp trong trường họp nghi ngờ việc sử dụng quỹ sai mục đích vv..

4. Kết luận và khuyến nghị

Với cách tiếp cận học qua thực tế công việc các xã không chỉ nâng cao được công tác quản lý tài chính của mình mà còn nâng cao các kỹ năng quản lý nhà nước nói chung. Quỹ PT xã giúp cung cấp các phương tiện cho đội ngũ lãnh đạo xã tiến hành các dự án quy mô nhỏ theo hướng có sự tham gia và có hiệu quả; với CDF họ có nguồn lực không chỉ để cân nhắc một cách trực tiếp các nhu cầu của người dân, ưu tiên phụ nữ và người nghèo mà còn yêu cầu có sự đóng góp của người dân và tăng tính sở hữu của địa phương dẫn đến tăng hiệu quả; qua đó họ học được cách thực hành tính minh bạch và tăng trách nhiệm giải trình về các nguồn vốn đầu tư.

Về việc thực hiện các hướng dẫn quản lý tài chính ở cấp xã theo luật ngân sách nhà nước năm 2002, rõ ràng rằng các thủ tục về nguồn ngân sách nhà nước nói chung được toàn bộ các xã thực hiện chặt chẽ. Tổng thu nhập do xã gây dựng vẫn còn chưa rõ ràng. Tuy nhiên không hoàn toàn rõ ràng rằng liệu tỉ lệ thấp về kết quả đạt được có nghĩa là một số xã thực sự quản lý loại vốn này là ít hơn hay liệu các thủ tục chỉ được áp dụng ở mức độ thấp hơn. Một điều cũng thấy rõ là sau không đầy hai năm thực hiện, các hướng dẫn quản lý tài chính nói chung được thực hiện tại 60% đến trên 80% số xã khi quản lý các nguồn vốn dự án, có thể dễ nhận thấy CDF đã được phân bổ một cách đáng kể bởi PS-ARD. Nhìn chung theo đánh giá thì khoảng 50% số xã đạt khoảng 80% các tiêu chí về quy trình quản lý tài chính ở Cao Bằng và gần 60% các tiêu chí ở Hòa Bình.

Đáng ngạc nhiên là các xã được điều tra ở Cao Bằng lại được đánh giá cao hơn nhiều so với các xã ở Hòa Bình, trong khi đó nhìn chung Cao Bằng có nguồn lực kém hơn hẳn và còn tồn tại nhiều khó khăn, đặc biệt ở cấp xã. Vấn đề đặt ra là liệu người điều tra có chủ yếu dựa vào câu trả lời của người được hỏi hay điều tra sâu hơn bằng cách lấy thông tin thông qua các tài liệu có sẵn và kiểm chứng các thông tin đã được cung cấp.

Cách tiếp cận học qua thực tế công việc chứng tỏ rằng với đào tạo cơ bản kết hợp hướng dẫn trực tiếp đội ngũ cán bộ tài chính xã và lãnh đạo xã có đủ năng lực quản lý các nguồn vốn một cách minh bạch và có tinh thần trách nhiệm, áp dụng các hướng dẫn chung và tuân theo luật ngân sách nhà nước.

Khuyến nghị chung nhằm cải thiện quản lý tài chính xã

Tuy nhiên, để nâng cao năng lực tốt hơn cần phải chú trọng vào các lĩnh vực sau:

- Chuẩn bị các đề xuất/ kế hoạch ngân sách
- Áp dụng phần mềm hạch toán và quyết toán ngân sách
- Quyết toán ngân sách theo đúng quy trình thủ tục
- Chuẩn bị báo cáo kế toán tổng hợp về ngân sách tổng quát của xã

Thông tin hiện nay vẫn chưa được sử dụng để xếp loại năng lực quản lý tài chính và xây dựng các tiêu chí tối thiểu về phân cấp các nguồn vốn. Đề thúc đẩy phân cấp quản lý tài chính thì sự cam kết rõ ràng của lãnh đạo cấp tỉnh là rất quan trọng. Điều này có thể được đề cập đến ngay lúc đầu thông qua các tiêu chí tối thiểu được công nhận chính thức (đánh giá khách quan) hoàn

thành bởi các xã trước khi các nguồn vốn đầu tư được phân cấp. Mặt khác hoàn thành đầy đủ các tiêu chí tối thiểu này sẽ bắt buộc các chương trình đầu tư phân cấp quản lý tài chính tới cấp xã. Vì vậy, các bước tiếp theo Sở Tài Chính sẽ phải hoàn thành các tiêu chí mang tính khách quan để đánh giá năng lực quản lý tài chính của các xã và áp dụng những tiêu chí này để xếp hạng các xã. Những danh sách xếp hạng xã cho phép các dự án đầu tư quyết định xã nào có thể tự quản lý vốn một cách hiệu quả và minh bạch. Các nguồn để đánh giá cần phải sẵn có và chịu trách nhiệm về việc đánh giá và kiểm chứng các thông tin khi cần làm rõ.

Liên quan đến việc sử dụng quỹ CDF, nhìn chung có thể nói rằng CDF được quản lý hiệu quả và đem lại lợi ích cho nhiều người theo nhiều cách khác nhau. Việc phân bổ ngân sách được thực hiện có sự tham gia và có tính minh bạch. Thực hiện các hoạt động cho thấy mức sở hữu cao và có sự đóng góp của địa phương, đặc biệt đối với các dự án về cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ là tương đối cao trung bình là 30% đôi khi đạt tới 50%.

Để nâng cao hơn nữa việc sử dụng quỹ các đề xuất sau cần được đưa ra:

- Tác động của các hoạt động về các nguồn thu nhập của hộ gia đình và tình hình sinh kế nói chung sẽ cần phải được đánh giá trong những năm tới; việc sử dụng CDF cung cấp đầu vào trực tiếp tới hộ gia đình nên được xem xét đánh giá kỹ hơn;
- Các hệ thống chi trả theo kết quả đầu ra (OPS) cần phải được áp dụng và hướng dẫn bởi đội ngũ cán bộ cấp huyện để từ đó nâng cao công việc quản lý và ghi chép số liệu nói chung; cụ thể tại tỉnh Hòa Bình việc thu thập thông tin số người hưởng lợi, thực trạng đói nghèo của hộ và sự tham gia của phụ nữ cần phải được nâng cao.
- Cần tổ chức các hội thảo lấy ý kiến phản hồi với sự tham gia của các đại diện Ban quản lý xã ở mỗi huyện để trình bày các phát hiện và thảo luận về hiệu quả của công tác quản lý CDF.

Với sự phân bổ hiện tại về quỹ phát triển xã chỉ trong một năm, công tác quản lý của xã không đảm bảo về nguồn vốn trong tương lai và thói quen quản lý thiên về phân bổ các nguồn vốn ít hoặc nhiều đồng đều trong cộng đồng. Thói quen này chỉ thúc đẩy việc phân bổ nguồn trợ cấp đầu vào chứ không khuyến khích tính chủ động. Do đó, cần xem xét về cam kết quỹ CDF cho các xã trong 3 đến 5 năm liên tiếp để đẩy mạnh việc lập kế hoạch chiến lược và hỗ trợ các giải pháp nâng cao sinh kế bền vững.

Bên cạnh đó, cho đến nay số lượng vốn được cấp là khá thấp và hầu hết là cho các dự án cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và do người dân địa phương tự thực hiện. Điều này không phải là một vấn đề tiêu cực vì thường những dự án sửa chữa nâng cấp về hệ thống thủy lợi hay đường sá nhỏ không nhận được sự quan tâm đúng mức của các chương trình đầu tư, nhưng lại rất quan trọng và là ưu tiên của người dân địa phương (để giúp họ có thêm thu nhập). Tuy nhiên, các hướng dẫn của PS-ARD về CDF gặp phải những phản hồi cho rằng những hướng dẫn này quá đơn giản và không áp dụng được cho các dự án khác ở quy mô lớn hơn, nghĩa là những dự án có các nhà thầu bên ngoài tham gia. Chính vì vậy, nên cung cấp nhiều các nguồn vốn hơn nữa và nên kiểm nghiệm nhiều hơn nữa về cách tiếp cận đơn giản trong việc lập kế hoạch, giám sát và đánh giá có sự tham gia đã được Helvetas xây dựng. Việc này bao gồm lắng nghe/tiếp thu ý kiến của người dân, đánh giá và kiểm toán công khai như là công cụ để đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

PHỤ LỤC I: Đánh giá việc thực hiện hướng dẫn Quản lý tài chính xã

Danh mục	Cao Bang	Hoa Binh
Các nguồn lực tài chính xã được thống nhất qua UBND xã		
Nguồn ngân sách xã	100%	100%
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	100%	38%
Quỹ an ninh quốc phòng	100%	2%
Các loại quỹ khác, đầu tư từ các khoản đóng góp	100%	38%
Các khoản thu sự nghiệp	100%	18%
Các nguồn dự án	100%	86%
Kế toán xã mở sổ sách theo dõi các nguồn lực tài chính xã		
Nguồn ngân sách xã	92%	100%
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	62%	15%
Quỹ an ninh quốc phòng	62%	2%
Các loại quỹ khác, đầu tư từ các khoản đóng góp	62%	32%
Các khoản thu sự nghiệp	0%	8%
Các nguồn dự án	92%	82%
Công tác lập dự toán		
Lập dự toán theo đúng thời gian theo quy trình	92%	41%
Thực hiện đúng các bước lập dự toán	100%	83%
Lập dự toán với tất cả các nguồn lực tài chính xã	97%	62%
Công tác chấp hành dự toán đã áp dụng theo quy trình		
Đối với ngân sách xã	100%	100%
Quỹ công chuyên dùng	100%	76%
Nguồn viện trợ	100%	
Các nguồn lực khác		76%
Hạch toán và quyết toán ngân sách và các nguồn lực tài chính xã		
Nguồn ngân sách xã đã thực hiện hạch toán trên phần mềm	46%	67%
Tất cả các nguồn lực tài chính được hạch toán tài khoản kế toán ngân sách xã và trên cùng một hệ thống sổ kế toán tổng hợp	46%	17%
Báo cáo tổng hợp quyết toán các nguồn ngân sách nhà nước	100%	98%
Báo cáo tổng hợp toàn bộ các nguồn lực tài chính	0%	9%
Kiểm tra, giám sát ngân sách và các nguồn lực tài chính		
Đối với nguồn ngân sách xã đã áp dụng theo quy trình	100%	100%
Đối với các quỹ công chuyên dùng đã áp dụng theo quy trình	100%	
Đối với nguồn viện trợ đã áp dụng theo quy trình	100%	
Các nguồn lực khác		71%
Công khai ngân sách và các nguồn lực tài chính		
Trung bình tại Cao Bang	81%	80%
Niêm yết tại trụ sở UBND xã	81%	
Niêm yết tại nhà VH xóm	62%	
Thông báo trong các cuộc họp xã, họp thôn bản	100%	
Số câu hỏi/ chỉ báo	26	25
Số chỉ báo có hơn 50% xã tuân theo	22	13
Hơn 50% xã hoàn thành đầy đủ các tiêu chí	85%	52%

Phụ lục II: Tổng hợp đánh giá sử dụng quỹ CDF năm 2008 và 2009 (tháng 1 năm 2010)

Nghân sách phân bổ (VND)	Tổng năm 2008	Nguyên Bình '08	Quảng Uyên '08	Lạc Sơn '08	Tân Lạc '08	Tổng năm 2009	Nguyên Bình '09	Quảng Uyên '09	Lạc Sơn '09	Tân Lạc '09	Yên Thủy '09
Tổng ngân sách	8,189,970,300	1,049,970,300	1,060,000,000	3,520,000,000	2,560,000,000	13,291,286,000	2,370,000,000	1,928,030,000	4,053,206,000	3,595,650,000	1,344,400,000
Tổng chi phí	6,727,123,998	1,029,913,700	1,060,000,000	2,659,852,797	1,977,357,501	12,293,110,600	2,368,370,600	1,928,030,000	3,621,044,000	3,337,483,000	1,038,183,000
Cơ sở hạ tầng	2,151,708,801	451,673,800	424,000,000	748,756,000	527,279,001	6,732,212,000	1,467,000,000	1,202,118,000	1,901,129,000	1,485,087,000	676,878,000
Cải thiện SX nông nghiệp	4,016,310,597	485,401,400	530,000,000	1,706,879,997	1,294,029,200	4,650,617,000	665,875,000	534,000,000	1,489,686,000	1,626,731,000	334,325,000
Phí quản lý	559,104,600	92,838,500	106,000,000	204,216,800	156,049,300	910,281,600	235,495,600	191,912,000	230,229,000	225,665,000	26,980,000
Đóng góp của người dân tới hđ CSHT						5,218,658,269	1,405,926,300	1,586,330,169	1,095,070,800	932,567,000	198,764,000
% đóng góp của dân						44%	49%	57%	37%	39%	23%
Tỷ lệ phân bổ	82%	98%	100%	76%	77%	92%	100%	100%	89%	93%	77%

Tổng số các hoạt động	Tổng 2008	Nguyên Bình '08	Quảng Uyên '08	Lạc Sơn '08	Tân Lạc '08	Tổng 2009	Nguyên Bình '09	Quảng Uyên '09	Lạc Sơn '09	Tân Lạc '09	Yên Thủy '09
Cơ sở hạ tầng- theo kế hoạch				91	57	552	47	86	205	123	91
Cơ sở hạ tầng- theo thực tế	222	46	41	78	57	133	47	86	Chưa có số liệu cụ thể		
Cải thiện sản xuất theo kế hoạch				78	103	611	124	102	132	153	100
Cải thiện sản xuất theo thực tế	219	56	29	57	77	225	124	101	Chưa có số liệu cụ thể		
Tổng cộng	441	102	70	135	134	1,162	171	187	337	276	191

Dân số tại huyện (theo số liệu Phòng Thống kê, 2007)	Tổng 2008	Nguyên Bình '08	Quảng Uyên '08	Lạc Sơn '08	Tân Lạc '08	Tổng 2009	Nguyên Bình '09	Quảng Uyên '09	Lạc Sơn '09	Tân Lạc '09	Yên Thủy '09
Số hộ gia đình tại huyện	58,765	7,711	9,185	25,902	15,967	71,888	7,967	9,290	25,902	15,967	12,762
Số hộ gia đình nghèo tại huyện	18,812	1,605	1,704	9,617	5,886	24,655	3,016	2,679	9,617	5,886	3,457

Số hộ gia đình hưởng lợi	Tổng 2008	Nguyên Bình '08	Quảng Uyên '08	Lạc Sơn '08	Tân Lạc '08	Tổng 2009	Nguyên Bình '09	Quảng Uyên '09	Lạc Sơn '09	Tân Lạc '09	Yên Thủy '09
Tổng số hộ tham gia vào các hoạt động	39,276	2,888	3,437	18,849	14,102	38,117	3,179	5,400	12,798	14,648	2,092
Tổng số hộ nghèo	10,692	933	1380	5,083	3,296	12,202	1,850	1,842	4,054	3,277	1,179
phụ nữ tham gia	7,426	904	2054	803	3,665	8,069	2,134	2,510	1,809	1,243	373
% số hộ tham gia / số hộ tại huyện	67%	37%	37%	73%	88%	53%	40%	58%	49%	92%	16%
% hộ nghèo / tổng số hộ tham gia	27%	32%	40%	27%	23%	32%	58%	34%	32%	22%	34%
% hộ nghèo / tổng số hộ nghèo tại huyện	57%	58%	81%	53%	56%	49%	61%	69%	42%	56%	34%

Chi phí cho mỗi hộ (VND)	bình quân 2008	Nguyên Bình	Quảng Uyên	Lạc Sơn	Tân Lạc	bình quân 2009	Nguyên Bình	Quảng Uyên	Lạc Sơn	Tân Lạc	Yên Thủy
VND / hộ về dự án CSHT(tính riêng CDF)	107,585	432,224	306,580	64,609	88,130	254,161	1,371,028	372,173	175,965	159,824	323,555
VND /hộ về hỗ trợ các hoạt động cải thiện ĐK sản xuất	208,358	263,376	258,033	235,107	159,383	345,334	315,730	246,083	747,084	303,721	181,896

Phân bổ Ngân sách các hoạt độ	Tổng 2008	Nguyên Bình '08	Quảng Uyên '08	Lạc Sơn '08	Tân Lạc '08	Tổng 2009	Nguyên Bình '09	Quảng Uyên '09	Lạc Sơn '09	Tân Lạc '09	Yên Thủy '09
Đường nông thôn (nâng cấp)	371,045,000	140,000,000	81,500,000	59,990,000	89,555,000	1,498,556,000	813,000,000	685,556,000			
Kênh, mương	1,048,175,000	135,901,000	297,000,000	409,700,000	205,574,000	733,742,000	358,610,000	375,132,000			
Bãi, đập, ngâm	215,880,000	40,000,000	20,000,000	81,500,000	74,380,000	88,390,000	88,390,000	0			
Trạm bơm	27,600,000	0	5,000,000	7,520,000	15,080,000	0	0	0			
Cầu nội đồng, cống	41,070,001	0	0	18,800,000	22,270,001	117,930,000	0	117,930,000			
Nhà vệ sinh	19,981,400	19,981,400	0	0	0	12,000,000	12,000,000	0			
Nước sạch	123,291,400	102,791,400	20,500,000	0	0	218,500,000	195,000,000	23,500,000			
Khác	304,666,000	13,000,000	0	171,246,000	120,420,000	0	0	0			

Không có thông tin chi tiết

Số các dự án CSHT nhỏ	Tổng 2008	Nguyên Bình '08	Quảng Uyên '08	Lạc Sơn '08	Tân Lạc '08	Tổng 2009	Nguyên Bình '09	Quảng Uyên '09	Lạc Sơn '09	Tân Lạc '09	Yên Thủy '09
Đường nông thôn (nâng cấp)	31	7	7	4	13	121	20	45	13	18	25
Kênh, mương	79	10	25	29	15	159	11	28	64	43	13
Bãi, đập, ngâm	24	0	0	14	10	112	3	0	70	29	10
Trạm bơm	5	0	1	3	1	8	0	1	5	0	2
Cầu nội đồng, cống	36	0	0	22	14	119	0	10	51	25	33
Nhà vệ sinh	19	19	0	0	0	2	2	0	0	0	0
Nước sạch	17	9	8	0	0	31	11	2	2	8	8
Khác	11	1	0	6	4	0	0	0	0	0	0

Số hộ tham gia vào các dự án CSHT nhỏ	Tổng 2008	Nguyên Bình '08	Quảng Uyên '08	Lạc Sơn '08	Tân Lạc '08	Tổng 2009	Nguyên Bình '09	Quảng Uyên '09	Lạc Sơn '09	Tân Lạc '09	Yên Thủy '09
Đường nông thôn (nâng cấp)		441	203			2,215	466	1,749			
Kênh, mương		248	1,067			1,321	266	1,055			
Bãi, đập, ngâm		100	29			78	78	0			
Trạm bơm		0	15			14	0	14			
Cầu nội đồng, cống		0	0			383	0	383			
Nhà vệ sinh		27	0			12	12	0			
Nước sạch		200	69			277	248	29			
Khác		29	0			0	0	0			

Không có thông tin chi tiết

Không có thông tin chi tiết

	Tổng 2008	Nguyên Bình '08	Quảng Uyên '08	Lạc Sơn '08	Tân Lạc '08	Tổng 2009	Nguyên Bình '09	Quảng Uyên '09	Lạc Sơn '09	Tân Lạc '09	Yên Thủy '09
Tổng số hộ tham gia vào hoạt động CSHT (Số hộ)	20,000	1,045	1,383	11,589	5,983	26,488	1,070	3,230	10,804	9,292	2,092
Tổng số hộ nghèo						6,058	415	980	2,848	1,390	425
Phụ nữ tham gia						4,466	570	1,257	1,332	1,243	64
% hộ nghèo tham gia						23%	39%	30%	26%	15%	20%

Phân bổ Ngân sách các hoạt động CTSX (VND)	Tổng 2008	Nguyên Bình '08	Quảng Uyên '08	Lạc Sơn '08	Tân Lạc '08	Tổng 2009	Nguyên Bình '09	Quảng Uyên '09	Lạc Sơn '09	Tân Lạc '09	Yên Thủy '09
Phân bón	1,417,750,297	15,185,400	107,993,000	1,115,095,997	179,475,900		127,482,500	44,115,000			
Giống lúa, ngô	695,309,850	10,370,000	37,900,000	344,439,000	302,600,850		64,537,500	1,800,000			
Giống gia cầm	77,361,000	12,000,000	14,861,000	0	50,500,000		62,410,000	90,827,000			
Giống gia súc	669,715,000	147,000,000	241,865,000	91,850,000	189,000,000		63,150,000	126,074,000			
Giống Khác	10,000,000	10,000,000	0	0	0		140,070,000	0			
Giống & Phân (tổng số các HD đầu vào)	2,870,136,147	194,555,400	402,619,000	1,551,384,997	721,576,750	1,864,677,000	457,650,000	262,816,000	599,233,000	424,640,000	120,338,000
Xây dựng mô hình	333,771,450	0	0	0	333,771,450	1,157,329,000	0	0	298,778,000	825,812,000	32,739,000
Tập huấn, đào tạo	383,647,000	241,271,000	36,381,000	105,995,000	0	785,192,000	64,165,000	42,884,000	361,280,000	195,946,000	120,917,000
Máy móc nông nghiệp	151,000,000		91,000,000	0	60,000,000	588,739,000	89,000,000	228,300,000	112,568,000	104,440,000	54,431,000
Lò sấy nông sản, s c chuồng trại	91,051,000	49,575,000	0	17,000,000	24,476,000	254,680,000	55,060,000	0	117,827,000	75,893,000	5,900,000
Khác	186,705,000	0	0	32,500,000	154,205,000						

Không có thông tin chi tiết

Số các hoạt động cải thiện sản xuất	Tổng 2008	Nguyên Bình	Quảng Uyên	Lạc Sơn	Tân Lạc	Tổng 2009	Nguyên Bình	Quảng Uyên	Lạc Sơn	Tân Lạc	Yên Thủy
Phân bón		2	6			84	28	5	12	6	33
Giống lúa, ngô		2	3			61	19	1	8	16	17
Giống gia cầm		1	1			38	13	19	0	3	3
Giống gia súc		6	6			53	10	24	6	11	2
Giống Khác		1	0			33	20	0	1	12	0
Xây dựng mô hình		0	0			110	0	0	40	61	9
Tập huấn, đào tạo		42	11			129	10	15	47	30	27
Máy móc nông nghiệp		0	2			75	16	37	11	9	2
Lò sấy nông sản, s c chuồng trại		2	0			27	8	0	7	5	7

Không có thông tin chi tiết

Số hộ tham gia vào các hoạt động sản xuất	Tổng 2008	Nguyên Bình '08	Quảng Uyên '08	Lạc Sơn '08	Tân Lạc '08	Tổng 2009	Nguyên Bình '09	Quảng Uyên '09	Lạc Sơn '09	Tân Lạc '09	Yên Thủy '09
Phân bón		33	563				511	115			
Giống lúa, ngô		113	206				214	28			
Giống gia cầm		15	39				222	190			
Giống gia súc		91	123				46	200			
Giống Khác		10	0				406	0			
Giống & Phân (tổng số các HD đầu vào)		262	931			3,444	1,399	533	380	342	790
Xây dựng mô hình		0	0			3,301	0	0	1	3,230	70
Tập huấn, đào tạo		1533	496			4,043	320	452	864	1,659	748
Máy móc nông nghiệp		0	627			2,277	295	1,185	651	0	146
Lò sấy nông sản, s c chuồng trại		48	0			402	95	0	98	125	84

Không có thông tin chi tiết

	Tổng 2008	Nguyên Bình '08	Quảng Uyên '08	Lạc Sơn '08	Tân Lạc '08	Tổng 2009	Nguyên Bình '09	Quảng Uyên '09	Lạc Sơn '09	Tân Lạc '09	Yên Thủy '09
Tổng số hộ tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp	19,276	1,843	2,054	7,260	8,119	13,467	2,109	2,170	1,994	5,356	1,838
Toàn số hộ nghèo tham gia	10,692	933	1,380	5,083	3,296	6,144	1,435	862	1,206	1,887	754
phụ nữ được hưởng lợi**)	7,426	904	2,054	803	3,665	3,603	1,564	1,253	477	no data	309
% hộ nghèo tham gia	55%	51%	67%	70%	41%	46%	68%	40%	60%	35%	41%
% phụ nữ tham gia	39%	49%	100%	11%	45%	27%	74%	58%	24%	no data	17%

*) HH = hộ gia đình

**) Trong năm 2009 số liệu có được chính thức từ tỉnh CB, đối với sự tham gia của phụ nữ đưa ra được con số cụ thể dựa theo cơ sở một hộ được tính trung bình là 4 thành viên/ hộ gia đình